

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ
(Tuần từ 26/02 - 04/03/2021)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	Lượng mưa tuần trước (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2020 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo từ 26/2 đến 04/03/2021
						TBNN	2020	2019	
1	Phú Hộ	Phú Thọ	Thao	0	1143	-11	-4	-34	1,1
2	Việt Trì	Phú Thọ	Hồng	0	1187	-6	+32	-30	0,5
3	Tam Đảo	Vĩnh Phúc	Cà Lô	1	2449	+24	+12	-7	2,3
4	Vĩnh Yên	Vĩnh Phúc	Cà Lô	0	1466	+18	+31	-1	1,3
5	Hiệp Hòa	Bắc Giang	Cầu	0	1095	-12	-4	-29	1,5
6	Bắc Giang	Bắc Giang	Thương	0	1081	-11	+11	-20	1,0
7	Bắc Ninh	Bắc Ninh	Cầu	0	1138	-22	-3	-37	0,8
8	Móng Cái	Quảng Ninh	Ven Biển	0	2061	-4	-9	-11	0,4
9	Uông Bí	Quảng Ninh	Ven Biển	0	1644	+20	+34	+6	1,3
10	Phù Liễn	Hải Phòng	Thái Bình	0	1314	-3	+23	-31	1,3
11	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	0	1405	-1	+3	-9	0,2
12	Láng	Hà Nội	Hồng	0	1216	-9	+7	-19	0,6
13	Hưng Yên	Hưng Yên	Hồng	0	1025	-19	-17	-31	0,4
14	Chí Linh	Hải Dương	Thái Bình	0	1041	-13	+21	-28	0,9
15	Hải Dương	Hải Dương	Hồng	0	861	-30	-5	-48	0,6
16	Nam Định	Nam Định	Đào	0	1282	-7	+23	-16	0,3
17	Văn Lý	Nam Định	Ven Biển	0	1232	-18	+31	-35	0,3
18	Phù Lý	Hà Nam	Đáy	0	1363	-10	-15	-32	0,4
19	Nho Quan	Ninh Bình	Hoàng Long	0	1426	-7	-19	-32	0,2
20	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	0	1335	-11	+25	-21	0,1
21	Thái Bình	Thái Bình	Trà Lý	0	1301	-7	+60	-10	0,4
22	Đông Quý	Thái Bình	Ven Biển	0	1620	+25	+80	-21	0,5

Nhận xét: Tình hình mưa tuần vừa qua từ 17/02/2021 đến 24/02/2021 và dự báo tuần tới từ ngày 26/02/2021 đến 04/03/2021:

+ Khu vực Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ tuần vừa qua đa số các trạm không mưa hoặc mưa nhỏ. Dự báo tuần tới vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ các trạm có mưa đến mưa nhỏ lượng mưa dao động từ 8-28mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2020 đến nay: Khu vực Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ: Đa số các tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 5-22%. Một số tỉnh có lượng mưa cao hơn TBNN từ 8-21% như: Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Thái Bình.

2. Nguồn nước trên hệ thống sông

2.1. Lượng nước đến từ thượng nguồn

TT	Trạm	Thuộc sông	Lưu lượng bình quân (m ³ /s)		So sánh LLTB tuần dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
			Thực đo tuần trước	Dự báo tuần tới	TBNN	2020	2019	
1	QHòa Bình	Đà	1276,4	441,1	+67	-14	-24	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
2	QYên Bái	Thao	212,0	134,1	-25	+16	-14	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
3	QVụ Quang	Lô	463,0	358,2	-30	+22	-22	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
4	QSơn Tây	Hồng	1530,0	992,5	+4	+6	+8	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
5	QThượng Cát	Đuống	525,0	476,6	-3	+31	-9	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
6	QHà Nội	Hồng	1168,7	809,1	-16	-1	-23	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
7	QGia Bảy	Câu	6,8					

Nhận xét: Dự báo lưu lượng bình quân tuần tới có xu thế tăng so với lưu lượng bình quân trung bình nhiều năm cùng thời kỳ tại trạm Hòa Bình trên sông Đà và trạm Sơn Tây trên sông Hồng; tại các vị trí trạm đo khác lưu lượng bình quân tuần tới có xu thế giảm.

2.2. Mục nước tại các trạm thủy văn

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB tuần hiện tại (m)	Mục nước TB tuần tới (m)	So sánh MNTB tuần dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
						TBNN	2020	2019	
1	Phú Thọ	Phú Thọ	Thao	11,12	11,55	-8	-4	-8	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
2	Lục Nam	Bắc Giang	Lục Nam	0,78	0,65	+167		+44	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
3	Phù Lãng Thương	Bắc Giang	Thương	2,54	0,60	+54	+95	+4	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
4	Đáp Cầu	Bắc Ninh	Cầu	0,51	0,61	-7	+41	-9	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
5	Bến Hồ	Bắc Ninh	Đuống	0,66	0,74	+28	+52	+5	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
6	Phả Lại	Hải Dương	Thái Bình	0,71	0,58	+21	+36	-15	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
7	Thượng Cát	Hà Nội	Đuống	0,93	0,83	+1	+39	-10	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
8	Trung Hà	Hà Nội	Đà	6,70	6,18	-8	0	-14	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
9	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	1,39	1,04	-64	-19	-53	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
10	Hà Nội	Hà Nội	Hồng	1,19	0,82	-15	-1	-31	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
11	Hưng Yên	Hưng Yên	Hồng	0,82	0,65	+18	-71	-20	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
12	Phù Lý	Hà Nam	Đáy	0,76	0,49	-10	-16	-30	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
13	Nam Định	Nam Định	Đào	0,94	0,55	+21	-34	-46	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
14	Trực Phương	Nam Định	Ninh Cơ	0,91	0,52	+28	-37	-46	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
15	Triều Dương	Thái Bình	Luộc	1,03	0,57	-4	-26	-40	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
16	Quyết Chiến	Thái Bình	Trà Lý	0,86	0,58	+24	-21	-36	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
17	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	0,47	0,46	+83	+45	-9	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
18	Bến Đê	Ninh Bình	Bôi	0,46	0,51	+59	+155	+47	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
19	Gián Khẩu	Ninh Bình	Bôi	0,51	0,48	+69			Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB tuần hiện tại (m)	Mức nước TB tuần tới (m)	So sánh MNTB tuần dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
						TBNN	2020	2019	
20	Như Tân	Ninh Bình	Đáy	0,43	0,26	+4			Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
21	Bến Triều	Quảng Ninh	Kinh Thầy	0,34	0,33	-40	-22	-37	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
22	Trung Trang	Hải Phòng	Văn Úc	0,12	0,37	-34	-32	-44	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ

Nhận xét: Mức nước TB hiện tại tại 13/22 trạm trên địa bàn có xu thế tăng so với TBNN cùng thời kỳ, một số trạm cao hơn TBNN trên 50% như Lục Nam, Phủ Lạng Thương, Bến Đẽ, Gián Khẩu.

2.3. Mức nước triều

Tên trạm	Thuộc sông	Dự báo Mức nước triều (m)		So sánh mức nước đỉnh triều với cùng kỳ (+/-m)			Đánh giá
		Max	Min	TBNN	Năm 2020	Năm 2019	
Cửa Đáy	Đáy	1,25	-0,94	0,41	0,39	0,24	Htr max cao hơn so với TBNN: 25%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	1,46	-0,90	0,34	0,46	0,21	Htr max cao hơn so với TBNN: 19%
Cửa Ba Lạt	Hồng	1,62	-0,79	0,50	0,51	0,14	Htr max cao hơn so với TBNN: 24%
Cửa Trà Lý	Trà Lý	1,46	-1,02	0,55	0,55	0,16	Htr max cao hơn so với TBNN: 28%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	1,50	-0,87	0,39	0,56	0,17	Htr max cao hơn so với TBNN: 20%
Cửa Văn Úc	Văn Úc	1,47	-0,81	0,36	0,55	0,16	Htr max cao hơn so với TBNN: 19%
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	1,34	-1,02	0,23	0,53	0,14	Htr max cao hơn so với TBNN: 14%
Cửa Cấm	Cấm	1,27	-1,04	0,15	0,53	0,15	Htr max cao hơn so với TBNN: 11%
Cửa Đá Bạch	Đá Bạch	1,70	-1,22	0,58	0,60	0,23	Htr max cao hơn so với TBNN: 26%

Nhận xét: Dự báo mức nước triều tại các cửa sông tuần tới đều cao hơn TBNN từ 11-28%.

2.4. Độ mặn tại các cửa sông

Tên trạm	Thuộc sông	Độ mặn Max (o/oo) tuần trước (từ ngày 19/2/2021 đến ngày 25/2/2021)	Độ mặn Max từ ngày 26/2/2021 đến ngày 4/3/2021 (o/oo)	Độ mặn Max cùng thời kỳ năm 2020 (o/oo)	Độ mặn Max (o/oo) tuần trước (từ ngày 19/2/2021 đến ngày 25/2/2021)
Cửa Đáy	Đáy	24,5	25,6	22,4	Tăng so với tuần trước: 4,4%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	27,1	29,1	24,3	Tăng so với tuần trước: 6,7%
Cửa Ba Lạt	Hồng	30,5	34,1	24,9	Tăng so với tuần trước: 10,4%
Cửa Trà Lý	Trà Lý	25,7	27,3	22,0	Tăng so với tuần trước: 5,8%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	26,2	28,1	22,3	Tăng so với tuần trước: 6,8%
Cửa Văn Úc	Văn Úc	25,7	27,6	22,1	Tăng so với tuần trước: 6,6%
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	24,4	25,8	21,1	Tăng so với tuần trước: 5,2%
Cửa Cấm	Cấm	23,9	24,9	20,3	Tăng so với tuần trước: 4,1%
Cửa Đá Bạch	Đá Bạch	28,2	29,7	23,6	Tăng so với tuần trước: 4,8%

Nhận xét: Dự báo độ mặn tại các cửa sông trong tuần tới có giảm so với tuần trước từ 4-10%..

3. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

a) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W cuối tuần so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
					TBNN	2020	2019	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy (TP Hà Nội)	137,0	61,9	59,9	2,1	2,7	1,4	Giảm
II	Sông Cà Lò - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận (tỉnh Vĩnh Phúc)	77,7	57,2	55,5	-8,1	-3,3	-22,2	Giảm
III	Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận (tỉnh Quảng Ninh)	243,1	59,2	57,9	1,7	3,5	-3,8	Giảm
IV	Sông Hoàng Long (tỉnh Ninh Bình)	28,2	78,5	74,5	-4,2	-5,7	-3,5	Giảm
V	Sông Thương và vùng phụ cận (tỉnh Bắc Giang)	293,0	46,3	44,8	-23,2	-18,7	-29,9	Giảm
VI	Sông Lô và vùng phụ cận (tỉnh Phú Thọ)	18,5	82,7	82,3	-11,5	10,9	-20,3	Giảm

Nhận xét:

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 61,9% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 2,1% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cà Lò - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 57,2% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 8,1% so với TBNN.

- Lưu vực Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 59,2% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 1,7% so với TBNN.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 78,5% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 4,2% so với TBNN.

- Lưu vực sông Sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 46,3% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 23,2% so với TBNN.

- Lưu vực Sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 82,7% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 11,5% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

b) Nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính

TT	Tên công trình	Mực nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình tuần trước (m)	Mực nước dự báo tuần tới: (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,10	6,55	2,56	2,25	1,62	2,46	0,92	Giảm
II	Cà Lò - NKH			1,87	2,26	3,23	4,13	1,70	Tăng
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận			0,93	0,49	0,50	1,35	-0,21	Tăng
IV	Lưu vực sông Châu	-0,3	2,1	0,86	0,72	0,53	1,15	-0,10	Giảm
V	Lưu vực Hoàng Long	-0,10	1,70	1,00	0,66	0,50	0,95	0,04	Giảm
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cấm			1,46	0,29	0,35	1,36	-0,60	Tăng
VII	Lưu vực sông Hồng			0,89	0,43	0,46	1,38	-0,52	Tăng

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dự báo mực nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Cà Lò - Ngũ Huyện Khê: Dự báo mực nước tuần tới tại vị trí TB. Bạch Hạc và Đại Định có xu thế tăng so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận: Dự báo mực nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tuần này.

- Lưu vực sông Châu: Dự báo mực nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tuần này.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dự báo mực nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tuần này.

- Lưu vực sông Bạch Đằng – sông Cấm: Dự báo mực nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tuần này.

- Lưu vực hạ du sông Hồng: Dự báo mực nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tuần này.

(Chi tiết nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính ở Phụ lục 2)

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

1. Nhu cầu dùng nước của các công trình

Tổng nhu cầu sử dụng nước toàn vùng trong tuần từ ngày 26/2 đến 4/03/2021 là : 51,85 triệu m³. Trong đó:

Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: tổng nhu cầu nước là 26,16 triệu m³

Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: 3,14 triệu m³

Lưu vực sông Đuống - Luộc và vùng phụ cận: 8,36 triệu m³.

Lưu vực sông Châu: 14,19 triệu m³.

Lưu vực sông Hoàng Long: 50,65 triệu m³.

Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cấm: 20,58 triệu m³

Lưu vực sông Hồng (Thái Bình, Nam Định): 24,03 triệu m³.

Lưu vực sông Lô và vùng phụ cận: 0,47 triệu m³.

Lưu vực sông Thương và vùng phụ cận: 5,58 triệu m³.

Đơn vị: triệu m³

TT	Tên công trình	Tổng	ngày 1	ngày 2	ngày 3	ngày 4	ngày 5	ngày 6	ngày 7
	Tổng cộng	51,86	8,42	8,43	8,51	8,06	6,60	5,95	5,89
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy (Hà Nội)	26,16	3,70	3,70	3,70	3,79	3,75	3,75	3,75
II	Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê (Vĩnh Phúc)	3,14	0,43	0,45	0,53	0,46	0,43	0,45	0,39
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận	8,36	1,92	1,92	1,92	1,92	0,67	0,00	0,00
IV	Lưu vực sông Châu	14,19	2,36	2,36	2,36	1,89	1,74	1,74	1,74
	Nam Định	9,69	1,61	1,61	1,61	1,29	1,20	1,20	1,20
	Hà Nam	4,50	0,75	0,75	0,75	0,60	0,55	0,55	0,55
V	Lưu vực Hoàng Long	50,65	3,00	3,00	3,00	2,43	2,43	2,43	0,00
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cấm	20,58	3,54	3,54	3,54	2,85	2,40	2,40	2,31
	Hải Phòng	11,09	1,78	1,78	1,78	1,44	1,44	1,44	1,42
	Hải Dương	5,23	1,00	1,00	1,00	0,89	0,45	0,45	0,45
	Quảng Ninh	4,27	0,76	0,76	0,75	0,52	0,52	0,52	0,44
VII	Lưu vực sông Hồng	24,03	4,69	4,69	2,93	2,93	2,93	2,93	2,93
	Thái Bình	13,29	2,27	2,27	1,75	1,75	1,75	1,75	1,75
	Nam Định	10,74	2,42	2,42	1,18	1,18	1,18	1,18	1,18
VIII	Lưu vực sông Lô	0,47	0,07	0,07	0,07	0,06	0,06	0,06	0,06
IX	Lưu vực sông Thương	5,58	1,04	1,05	0,96	0,72	0,67	0,66	0,46

(Chi tiết nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi ở Phụ lục 3)

2. Khả năng cấp nước của các công trình

a) Đối với các công trình hồ chứa

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại đạt 61,9% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 59,9% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 57,2% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 55,5% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 59,2% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 57,9% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực Sông Hoàng Long: Dung tích trữ hiện tại đạt 78,5% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 74,5% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực Sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 46,3% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 44,8% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực Sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 82,7% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 82,3% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

TT	Hồ chứa	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần từ 26/2-04/03/2021			Ghi chú
				Dung tích cuối tuần so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy (TP Hà Nội)	61,9	8902	59,9	100,0	8902	Giảm
II	Sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận (tỉnh Vĩnh Phúc)	57,2	6208	55,5	100,0	6208	Giảm
III	Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận (tỉnh Quảng Ninh)	59,2	10931	57,9	100,0	10930	Giảm
IV	Sông Hoàng Long (tỉnh Ninh Bình)	78,5	2963	74,5	100,0	2963	Giảm
V	Sông Thương và vùng phụ cận (tỉnh Bắc Giang)	46,3	16127	44,8	100,0	16127	Giảm
VI	Sông Lô và vùng phụ cận (tỉnh Phú Thọ)	82,7	1137	82,3	100,0	1137	Giảm

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 4)

b) Đối với các công trình công, trạm bơm vùng ít ảnh hưởng triều

TT	Tên công trình	MNTK (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần từ 26/2-04/03/2021			Ghi chú
				Dự báo MNTB so với TK (+/-: m)	Khả năng cấp nước của công trình	Diện tích bảo đảm tưới (ha)	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,56	73784	2,25	100,00	73784	Tăng
II	Cà Lồ - NKH	1,87	19600	1,36	100,00	19600	Giảm
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận	0,93	2403	-0,43	71,43	2403	Giảm
IV	Lưu vực sông Châu	0,86	37615	0,53	83,33	37615	Giảm

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 5)

c) Đối với công trình lấy nước khu vực ảnh hưởng triều

TT	Vùng	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần từ 26/2-04/03/2021			Ghi chú
			Độ mặn trung bình (‰)	Khả năng cấp nước của công trình	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	Lưu vực sông Hồng	62006	1,70	94	61056	
II	LV sông Hoàng Long	37679	0,40	100	37679	
III	Bạch Đằng - Sông Cấm	51083	0,27	92	47393	

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 6)

3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Tên trạm	Vùng	Lượng mưa từ 1/6/2020 đến nay và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
1	Phú Hộ	Thao	1155	+53	-10	-53	Có mưa
2	Việt Trì	Hồng	1195	+55	-6	-52	Có mưa
3	Tam Đảo	Cà Lô	2476	+127	+24	-19	Có mưa
4	Vĩnh Yên	Cà Lô	1487	+120	+19	-25	Có mưa nhỏ
5	Hiệp Hòa	Cầu	1117	+51	-11	-39	Có mưa nhỏ
6	Bắc Giang	Thương	1102	+54	-10	-38	Có mưa nhỏ
7	Bắc Ninh	Cầu	1155	+120	-6	-41	Có mưa nhỏ
8	Móng Cái	Ven Biển	2083	+147	-4	-40	Có mưa
9	Uông Bí	Ven Biển	1452	+68	+5	-26	Có mưa nhỏ
10	Phủ Liễn	Thái Bình	1333	+73	-2	-37	Có mưa
11	Sơn Tây	Hồng	1327	+70	-6	-46	Có mưa
12	Láng	Hồng	1229	+47	-8	-38	Có mưa nhỏ
13	Hưng Yên	Hồng	1036	+110	-19	-52	Có mưa nhỏ
14	Chí Linh	Thái Bình	1063	+30	-12	-33	Có mưa
15	Hải Dương	Hồng	878	+24	-29	-54	Có mưa nhỏ
16	Nam Định	Đào	1310	+103	-5	-42	Có mưa nhỏ
17	Văn Lý	Ven Biển	1208	+49	-20	-56	Có mưa nhỏ
18	Phủ Lý	Đáy	1327	+41	-13	-46	Có mưa nhỏ
19	Nho Quan	Hoàng Long	1441	+49	-6	-45	Có mưa nhỏ
20	Ninh Bình	Đáy	1323	+56	-12	-49	Có mưa nhỏ
21	Thái Bình	Trà Lý	1313	+79	-7	-45	Có mưa nhỏ
22	Đông Quý	Ven Biển	1636	+160	+26	-24	Có mưa

Nhận xét và khuyến cáo:

-Lượng mưa lũy tích thực đo và dự báo đa số các trạm có lượng mưa thấp hơn so với TBNN từ 7-20%

-Khả năng trong vùng sẽ có mưa đến mưa nhỏ

4. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	81772	68720	13051	83536	1990			
II	Cà Lô - NKH	90646	71859	18787	90646	153			
III	Đuông - Luộc và vùng phụ cận	119765	97180	22585	106115				
IV	Lưu vực sông Châu	54213,8	48813,8	5400	54214				
V	Lưu vực Hoàng Long	40815	36258	4557	40815				
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cấm	116697	64724	23532	116697				

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
VII	Lưu vực sông Hồng	148240	125040	23200	148240				
VIII	Lưu vực sông Thương	79500	49100	30400	79500				
IX	Lưu vực sông Lô	46530	35730	10800	35581				

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 7)

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ vụ Đông xuân toàn vùng Trung du và đồng bằng Bắc Bộ năm 2021 là trên 1triệu ha.

Các hồ thủy điện đã xả nước tăng cường 3đợt từ ngày 12-15/1/2021; 26/1-2/2/2021; 22-25/2/2021. Diện tích lấy nước đến thời điểm hiện tại là 517.172ha đạt 99%.

Đối với các hồ thủy lợi trên vùng nguồn nước phục vụ sản xuất vụ đông xuân. Riêng đối với một số hồ chứa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang hiện tại có dung tích trữ thấp dưới 30% như Cầu Cháy, Cây Đa, Suối Nứa, Đồng Man, Làng Thum sử dụng nước tiết kiệm và chủ động tích trữ nước để đảm bảo cung cấp nước sản xuất vụ đông xuân 2020-2021.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 04/03/2021

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI